

CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975-1988

DUY THỊ HẢI HƯỜNG*

Tóm tắt: Việt Nam là một nước nông nghiệp, có khoảng 80% dân số và trên 60% lao động đang sống ở nông thôn. Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng sản xuất nông nghiệp, có chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Năm 1975 đến khi đất nước đổi mới năm 1986 nền kinh tế Việt Nam, trong đó có nông nghiệp có những dấu hiệu rỗi dần rơi vào khủng hoảng, sản xuất trì trệ, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn, Nhà nước phải nhập khẩu lương thực. Đứng trước những khó khăn đó, ngay từ những năm 1979, 1980, một số địa phương đã có cách làm mới là cho nông dân làm “khoán chui” thay cho cách làm ăn tập thể và nhanh chóng thành công. Từ thực tế “khoán chui” ở một số địa phương, Đảng và Nhà nước ban hành chính sách khoán trong nông nghiệp, mở đầu vào năm 1981 bằng khoán 100, tiếp đến là khoán 10 vào năm 1988. Chính sách khoán trong nông nghiệp thời kỳ này đã “làm cho sản xuất bung ra đúng hướng”, tạo tiền đề đưa nông nghiệp Việt Nam phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng trở thành một trong những cường quốc về xuất khẩu gạo trên thế giới như hiện nay.

Từ khóa: Chính sách nông nghiệp; hợp tác hóa nông nghiệp; đổi mới trong nông nghiệp.

Abstract: Vietnam is an agricultural country, with about 80% of the population and over 60% of the labor force living in rural areas. The Vietnamese State has always valued agricultural production and has policies for developing agriculture, farmers, and rural areas. From 1975 until the country's renovation in 1986, Vietnam's economy, including agriculture, showed signs of gradually falling into crisis, with stagnant production, people's lives facing many difficulties, and the State having to import food. Faced with these difficulties, as early as 1979 and 1980, some localities had a new approach of allowing farmers to engage in “underground contracting” instead of collective farming, which quickly succeeded. From the reality of “underground contracting” in some localities, the Party and State issued contracting policies in agriculture, starting in 1981 with Contract 100, followed by Contract 10 in 1988. The contracting policy in agriculture during this period “unleashed production in the right direction,” creating momentum to develop Vietnamese agriculture strongly, quickly becoming one of the world's major rice exporters as it is today.

Keywords: Agricultural policy; agricultural cooperativization; agricultural reform.

Ngày nhận bài: 10/4/2025; Ngày sửa bài: 20/5/2025; Ngày duyệt đăng bài: 20/6/2025.

Mở đầu

Vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn, chăm lo đời sống nông dân luôn được Đảng và Nhà nước Việt Nam coi là vấn đề trọng tâm, ưu tiên hàng đầu; luôn có chính sách phát triển kịp thời. Trong 5 năm đầu đất nước thống nhất (1975 - 1980), mô

hình hợp tác xã, chính sách tập thể hóa nông nghiệp được thực hiện trong cả nước không thành công, năng suất, sản lượng nông nghiệp giảm sút mạnh, các hợp tác xã (HTX) và tập đoàn sản xuất nông nghiệp tan rã ngày càng nhiều. Trên cơ sở cách làm mới, “khoán chui” của các địa phương, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã chủ trương,

* TS., Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: duyhaihuong2002@gmail.com

ban hành chính sách khoán trong sản xuất nông nghiệp. Chính sách khoán đã đưa nông nghiệp Việt Nam phát triển mạnh, từ một nước nhập khẩu lương thực trước năm 1986 đã trở thành một trong những cường quốc về xuất khẩu gạo trên thế giới như hiện nay.

1. Tập thể hóa nền nông nghiệp sau ngày đất nước thống nhất

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc thắng lợi, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế Việt Nam, trong đó có nông nghiệp giữa hai miền Nam, Bắc có sự khác nhau.

Ở miền Bắc, nền nông nghiệp tập thể hóa với đặc trưng ruộng đất và tư liệu sản xuất đều thuộc sở hữu Nhà nước và sở hữu tập thể. Nền nông nghiệp lấy đội sản xuất làm cơ sở được xây dựng, phát triển trong 21 năm (1954-1975) đã góp to lớn cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, hoàn thành nhiệm vụ hậu phương lớn chi viện cho chiến trường miền Nam. Nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc được Trung ương đánh giá cao: “đã góp phần trọng yếu củng cố hậu phương, tăng cường lực lượng quốc phòng, bảo đảm cho miền Bắc vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa cung cấp sức người sức của cho tiền tuyến, thực sự là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước”¹. Tuy nhiên, nền nông nghiệp hợp tác hóa đã xuất hiện nhiều hạn chế, HTX hoạt động kém hiệu quả, trì trệ, tính tích cực tự giác, phẩm chất “một nắng hai sương” của người nông

dân bị cơ chế quan liêu, bao cấp khóa lấp, làm thui chột. Chính sách phân phối, bao cấp lương thực, thực phẩm của Nhà nước trong nông nghiệp nặng về phân phối bình quân, không có tác dụng khuyến khích người lao động hăng say sản xuất. Xã viên ít quan tâm đến công việc của HTX, tập trung lo làm kinh tế phụ gia đình và trên mảnh đất 5% (vì năng suất trên đất 5% cao gấp 3, 4 lần năng suất trên đất của HTX). Đời sống xã viên gặp rất nhiều khó khăn, xã viên xin ra HTX và số HTX tan vỡ, giảm sút ngày càng nhiều. Để đối phó với thực trạng trên nhiều địa phương cấm xã viên phát triển kinh tế phụ gia đình, ngăn sông cấm chợ, hạn chế giao lưu nông sản giữa các vùng... Những biện pháp này đã tiêu diệt mọi mầm mống của sản xuất hàng hóa. Nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc rơi vào tình trạng khủng hoảng, chưa có lối thoát.

Ở miền Nam, trong thời kỳ 1954 -1975, Mỹ thực hiện chính sách thực dân kiểu mới nên yếu tố tư bản chủ nghĩa đã bước đầu xuất hiện trong nông nghiệp. Chế độ sở hữu ruộng đất theo kiểu phong kiến bị xóa bỏ, thay vào đó là chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất của những người tiểu nông cùng với xu hướng tích tụ và tập trung ruộng đất, tiến hành sản xuất hàng hóa theo hướng tư bản chủ nghĩa, gắn với thị trường. Trình độ sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp miền Nam, nhất là vùng đồng bằng Nam bộ đã biểu hiện rõ nét.

Năm 1975, đất nước hòa bình và thống nhất, Nhà nước chủ trương áp dụng mô hình HTX nông nghiệp của miền Bắc vào miền Nam, thực hiện chính sách tập thể

¹ Đánh giá vị trí nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc tại Hội nghị lần thứ Hai BCHTW Đảng Khóa IV, họp ngày 19/8/1977 (Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 38, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.315.)

hóa nông nghiệp, sở hữu tập thể về ruộng đất và tư liệu sản xuất trong cả nước. Ngày 29-9-1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 24 thông qua Nghị quyết về nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó khẳng định: “Hoàn thành thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Miền Bắc phải tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; miền Nam phải đồng thời tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội... công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nhằm cải tạo những quan hệ sản xuất không xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, trong đó mấu chốt là cải biến chế độ sở hữu cá thể và chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thành các hình thức khác nhau của chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa để giải phóng sức sản xuất, mở đường cho sức sản xuất phát triển”².

Ngày 14/4/1978, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 43-CT/TW về việc nắm vững và đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp ở miền Nam, trong đó nêu rõ: “Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam nhằm xóa bỏ bóc lột ở nông thôn, đưa nông dân đi vào con đường hợp tác hóa nông nghiệp, tiến lên chủ nghĩa xã hội”³. Ngày 15/11/1978, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 57-CT/TW tiếp tục lãnh đạo công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam. Chỉ thị nêu rõ: “Thực hiện chính sách xóa bỏ kinh doanh tư bản chủ

nghĩa của phú nông và tư sản nông thôn về ruộng đất; điều chỉnh phân ruộng đất không đủ sức làm của một số hộ trung nông lớp trên, mở đường cho phú nông và tư sản nông thôn trở thành người lao động, không bóc lột; giao ruộng đất cho những người không có ruộng hoặc thiếu ruộng sử dụng; đồng thời vận động tổ chức các tầng lớp nông dân lao động đi vào làm ăn tập thể;... Cần xây dựng và củng cố các tập đoàn sản xuất, từng bước xây dựng hợp tác xã nông nghiệp. Nơi nào quần chúng chưa thực sự tự nguyện thì tiếp tục phát triển và củng cố các tổ đổi công, tổ đoàn kết sản xuất, song phải tích cực chuẩn bị để đưa lên tập đoàn sản xuất hoặc hợp tác xã, không được dậm chân tại chỗ”⁴.

Về chính sách đối với ruộng đất được quy định như sau: (1) Đối với phú nông và tư sản nông thôn thì tiến hành vận động, thuyết phục và cho hiến ruộng, nếu vận động không được thì trưng mua một phần ruộng đất thừa của họ; (2) Đối với trung nông lớp trên thì vận động để họ nhường bớt số ruộng họ không đủ sức làm. Mức để lại ruộng đất tùy vào mức bình quân chung của xã nhưng cao nhất cũng không được vượt quá 1 ha/người; (3) Số ruộng đất của những người trong chính quyền cũ bỏ chạy khi miền Nam giải phóng mà những cơ quan, đơn vị bộ đội và cá nhân đang sử dụng thì đều phải thu lại để chia. Mức chia không được vượt quá mức bình quân chung của xã; nếu xã có mức bình quân đầu người cao thì cũng không vượt quá 2 ha/người; trường hợp chia ở mức 2-3 ha phải được cấp tỉnh xét duyệt. Đối với máy móc nông

² Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36 (1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.397.

³ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39 (1978), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.183.

⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39 (1978), Tlđd, tr.471, 472 và 478.

ng nghiệp thì thực hiện chính sách xóa bỏ phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa của phú nông và tư sản nông thôn dưới hình thức vận động nông dân bán lại hoặc trưng mua, gắn liền với tập thể hóa máy móc nông nghiệp của nông dân lao động⁵.

Thực hiện chủ trương, chính sách trên, miền Nam tiến hành cải tạo nông nghiệp, tổ chức nông dân vào HTX nông nghiệp và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam cử cán bộ ra miền Bắc tham quan học tập kinh nghiệm hợp tác hóa nông nghiệp tại các tỉnh Thanh Hóa, Thái Bình, Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh và Vĩnh Phú. Đến năm 1979, sau một thời gian làm thí điểm, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được triển khai rộng rãi ở các tỉnh phía Nam. Cuối năm 1979, ở miền Nam đã có 21,1% nông hộ vào HTX và 22,4% vào tập đoàn sản xuất, gồm 1.300 HTX và hơn 15.300 tập đoàn sản xuất đã được xây dựng⁶. Tuy nhiên, cũng giống như ở miền Bắc, do biện pháp tiến hành hợp tác hóa mang tính chất cưỡng ép thô bạo, vi phạm nguyên tắc nên đông đảo nông dân phản ứng bỏ HTX, bỏ tập đoàn sản xuất, bỏ ruộng đất đi kiếm nghề khác sinh sống, làm cho sản xuất nông nghiệp bị giảm sút, hàng loạt HTX và tập đoàn sản xuất ở miền Nam nhanh chóng tan rã. Đến cuối năm 1980, toàn Miền chỉ còn lại 3.732 tập đoàn sản xuất và 173 HTX quy mô vừa⁷.

Hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp tan rã, bà con nông dân, xã viên bỏ

ruộng, bỏ HTX ra ngoài làm ăn, sản xuất nông nghiệp cả nước giảm sút mạnh. Năng suất lúa từ 22,32 tạ/ha năm 1976 xuống còn 21,06 tạ/ha năm 1980; sản lượng lương thực chỉ đạt 68,5%. Lương thực hàng hóa từ 2 triệu tấn năm 1976 giảm xuống còn 1,6 - 1,9 các năm sau đó⁸. Năng suất, sản lượng lương thực giảm kéo theo lương thực bình quân cho một nhân khẩu thấp: năm 1976 là 274 kg, riêng thóc là 241 kg/người; năm 1977 là 238 kg, riêng thóc là 190 kg; năm 1978 là 238 kg, riêng thóc là 190 kg; năm 1979: 266 kg, riêng thóc là 216 kg; năm 1980 là 268 kg, riêng thóc là 217 kg⁹. Nông dân thiếu ăn lúc giáp hạt xảy ra trên cả nước, kể cả những vùng trọng điểm lúa là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Người dân bị đói, đặc biệt người dân Thành phố Hồ Chí Minh phải ăn độn bo bo là chưa có trong lịch sử.

Như vậy, chính sách nông nghiệp tập thể hóa được xây dựng trong hơn 20 năm ở miền Bắc vốn đã có những dấu hiệu khủng hoảng, chưa có lối thoát thì sau năm 1975 lại cho áp dụng vào miền Nam nhanh chóng bị thất bại, cho thấy chính sách tập thể hóa nông nghiệp, quản lý kinh tế bao cấp, phân phối lương thực, thực phẩm bình quân chủ nghĩa không còn phù hợp. Nền nông nghiệp Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Trong những lúc khó khăn, bế tắc, các địa phương đã có những cách làm ăn mới, đó là thực hiện “khoán chui” trong nông nghiệp (vì việc khoán chưa được Nhà nước thừa nhận nên các HTX làm chui).

⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 39 (1978), Tlđđ, tr.472, 473 và 474.

⁶ Trần Bá Đề (1997), *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến nay: Những vấn đề lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.50.

⁷ Chử Văn Lâm, Nguyễn Thái Nguyên, Phùng Hữu Phú, Trần Quốc Toàn, Đặng Thọ Xương (1992), *Hợp tác hóa nông nghiệp Việt Nam, Lịch sử - Vấn đề - Triển vọng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.48.

⁸ Hà Vinh (1997), *Nông nghiệp Việt Nam trong bước chuyển sang kinh tế thị trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.117.

⁹ Tổng cục thống kê (1982), *Niên giám thống kê 1981*, Hà Nội, tr.48.

2. Chính sách khoán trong sản xuất nông nghiệp - bước đổi mới đưa nông nghiệp phát triển

Ở Hải Phòng, ngay từ những năm 1979, 1980, trước tình hình sản xuất nông nghiệp thấp kém, nông dân làm không đủ ăn, ông Đoàn Duy Thành - Phó Bí thư Thành ủy đã cho thực hiện thí điểm chính sách khoán trong nông nghiệp, giao ruộng đất cho nông dân sản xuất ở HTX Đoàn Xá (Đô Sơn). Qua thực hiện khoán, năng suất, sản lượng lương thực của HTX tăng cao, sau đó mở rộng ra toàn tỉnh. Nhờ thực hiện khoán nên tỉnh tự túc được lương thực, không phải lên Trung ương xin gạo, xin mì như những năm trước (sau kết quả khoán ông Đoàn Duy Thành báo cáo lên Trung ương). Cùng thời điểm đó, lãnh đạo tỉnh An Giang cũng có những chỉ đạo táo bạo. Thực hiện chủ trương của Trung ương về xây dựng HTX nông nghiệp, tỉnh An Giang đã đưa máy móc của tư nhân vào HTX, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp để sản xuất nhưng vì tình trạng “cha chung không ai khóc” máy móc hỏng, không sản xuất được, tỉnh quyết định trả máy cho chủ để cho họ đi cày thuê, cho nông dân tự sản xuất. Ngoài ra, tỉnh còn mạnh dạn giao đất cho hộ nông dân, cho tư nhân khai hoang vùng Tứ giác Long Xuyên, nhờ đó sản xuất nông nghiệp của tỉnh dần phục hồi, phát triển, đảm bảo lương thực cho địa phương và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Ngày 20 tháng 9 năm 1979, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ Sáu (khóa IV). Hội nghị nhận định: “Chúng ta đang đứng trước nhiều khó khăn về kinh tế và đời sống: sản xuất phát

triển chậm, năng suất thấp, đời sống thiếu thốn, nhất là đời sống của những người ăn lương ở thành thị và các khu công nghiệp; nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội có tính nghiêm trọng. Điều cần đặc biệt quan tâm là người lao động sản xuất thiếu hăng hái, người làm ăn bất chính và phi pháp vẫn ngang nhiên hoạt động. Kế hoạch đang lợi dụng tình hình kinh tế và đời sống khó khăn để phá rối ta trên nhiều mặt sản xuất và thị trường, tâm lý và dư luận, trong nước và ngoài nước”¹⁰. Để giải quyết những khó khăn về kinh tế, đồng thời với những cách làm ăn mới của các địa phương báo cáo lên, Trung ương quyết định đề ra biện pháp nhằm khắc phục những yếu kém trong quản lý kinh tế và cải tạo xã hội chủ nghĩa bao gồm: Điều chỉnh những chính sách kinh tế, phá bỏ rào cản, mở đường cho sản xuất phát triển mà trọng tâm là đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hàng tiêu dùng và xuất khẩu; Điều chỉnh một số chính sách không còn phù hợp, cải tiến phương thức lưu thông vật tư, hàng hóa theo hướng gắn sản xuất với thị trường, cho tự do lưu thông, xóa bỏ “ngăn sông cấm chợ”; Xác định ở miền Bắc tồn tại ba hình thức sở hữu là sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu cá thể, ở miền Nam, trong một chừng mực nhất định, còn tồn tại hình thức kinh tế tư bản tư doanh cỡ nhỏ; Quyết định kết hợp kế hoạch hóa với thị trường, kết hợp ba lợi ích: Nhà nước, tập thể và cá nhân người lao động. Hội nghị chủ trương: “*Phải tận dụng các thành phần kinh tế: quốc doanh, công tư hợp doanh, tập thể, cá thể (kể cả tư sản được kinh doanh hợp pháp)... Mạnh dạn sửa đổi và cải tiến các chính sách hiện hành, nhất là về lưu*

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 40 (1979). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.358.

thông, phân phối, nhằm làm cho sản xuất bung ra đúng hướng”¹¹.

Theo tinh thần Hội nghị Trung ương lần thứ Sáu, nhiều HTX nông nghiệp ở Hải Phòng, Vĩnh Phú, Nghệ An... đã thực hiện việc khoán đến hộ. Trên cơ sở đó, tháng 10 năm 1980, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Thông báo số 22 cho phép khoán sản phẩm với cây lúa, đặc biệt đến ngày 13-1-1981 Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 100-CT/TU về cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong HTX nông nghiệp (còn gọi là Khoán 100). Theo Chỉ thị này, quy trình sản xuất nông nghiệp được chia làm 8 khâu, trong đó HTX quản lý, điều hành 5 khâu: làm đất, thủy nông, giống cây trồng, quản lý và phân phối phân bón, trừ sâu phòng bệnh mùa màng; xã viên đảm nhiệm 3 khâu: cây trồng, chăm sóc, thu hoạch. Chỉ thị cũng đề ra mức khoán hợp lý, nâng cao thu nhập của xã viên bằng tăng giá trị sản lượng và tăng giá trị ngày công.

Sau chủ trương Khoán 100 của Đảng, Nhà nước ban hành một số chính sách về nông nghiệp như Nghị quyết số 154-HĐBT ngày 14/12/1983 của Hội đồng Bộ trưởng về hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động trong HTX và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Chính sách nêu rõ để phù hợp với tình hình phát triển sản xuất, các ngành, các cấp phải chấn chỉnh lại việc định mức sản lượng giao khoán cho hợp lý; chấn chỉnh việc giao khoán ruộng đất cho người lao động; tổ chức tốt việc phân công, hợp

tác lao động và quản lý, điều hành sản xuất trong HTX và tập đoàn sản xuất cho phù hợp. Về hạch toán và phân phối, Nhà nước yêu cầu “hợp tác xã, tập đoàn sản xuất phải đi mạnh vào hạch toán kinh tế, coi trọng hạch toán theo ngành, theo từng cây, con, từng sản phẩm ngành nghề. Phải làm tốt việc phân phối thu nhập của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động kết hợp với tăng cường phúc lợi tập thể, bảo đảm đúng đắn mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, kết hợp chặt chẽ phân phối bằng tiền với phân phối bằng hiện vật (chủ yếu là lương thực) khắc phục dần tình trạng bao cấp, giảm bỏ những chi phí chung mà hợp tác xã, tập đoàn phải gánh chịu ngoài chính sách Nhà nước đã qui định...”¹².

Nghị quyết số 154 của Nhà nước còn đề ra một số yêu cầu về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các ngành chăn nuôi tập thể; trong khoán đồi, rừng ở trung du và miền núi. Với các ngành nghề khác, Nhà nước yêu cầu phải căn cứ vào đặc điểm của từng ngành nghề mà tổ chức lao động và thực hiện khoán cho phù hợp. Tiếp đó Nhà nước còn ban hành chính sách về khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, khuyến khích chăn nuôi, chính sách giao đất, giao rừng cho HTX, xóa bỏ tình trạng cát cứ “ngăn sông cấm chợ”.

Chủ trương và chính sách khoán sản phẩm của Đảng, Nhà nước đã đi vào lòng dân, động viên tinh thần, nông dân gắn bó với đồng ruộng, phấn khởi tăng gia sản xuất. Nhờ đó, kinh tế nông nghiệp có dấu

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 40, Tlđd, tr.381, 391.

¹² <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-quyet-154-HDBT-hoan-chinh-cong-tac-khoan-san-pham-cuoi-cung-den-nhom-lao-dong-va-nguoi-lao-dong-trong-hop-tac-xa-va-tap-doan-san-xuat-nong-nghiep-44783.aspx>.

hiệu khởi sắc. Từ năm 1981 đến những năm 1983, 1984 có khoảng 90% số HTX và tập đoàn sản xuất nông nghiệp thực hiện khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động đối với cây lúa và dần dần mở rộng đối với các cây trồng khác. Từ năm 1981 đến năm 1985, sản xuất nông nghiệp tăng 4,9%, sản lượng lương thực từ 13,4 triệu tấn/năm (giai đoạn 1976-1980) lên 17 triệu tấn (giai đoạn 1981-1985)¹³.

Có thể nói, Khoán 100 là bước cải tiến cơ chế khoán trong mô hình HTX cũ từ khoán việc sang khoán sản phẩm, từ khoán đội đến khoán theo nhóm và người lao động. Đây chính là bước quá độ từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp để chuyển sang cơ chế tự chủ của từng hộ, mở ra một thời kỳ mới trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy Khoán 100 được coi là mốc quan trọng đánh dấu sự đổi mới bước đầu của cơ chế quản lý trong nông nghiệp ở Việt Nam. Tuy nhiên, đến những năm 1985 chính sách khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động của Khoán 100 dần bộc lộ những hạn chế. Ruộng đất và tư liệu sản xuất vẫn thuộc sở hữu tập thể. Ruộng khoán và mức khoán không ổn định, ruộng đất chia lại theo từng năm cộng với những điều bất cập khác, nhất là quyền sử dụng ruộng đất - điều quan trọng nhất đối với nông dân vẫn chưa được khẳng định nên chưa kích thích nông dân hết lòng đầu tư cho sản xuất, động lực vượt khoán cũng dần bị triệt tiêu. Thậm chí đến cuối năm 1986 -

khi đất nước đổi mới toàn diện, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp bị xóa bỏ, thay vào đó là cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, cơ chế quản lý HTX nông nghiệp cũng được đổi mới nhưng sản xuất nông nghiệp những năm này vẫn chưa có chuyển biến đáng kể.

Phải đến ngày 5/4/1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp (còn gọi là Khoán 10). Nghị quyết của Bộ Chính trị yêu cầu đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp phải đạt những mục tiêu: “Thực sự giải phóng sức sản xuất; Phát huy được mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các vùng, các ngành; Chuyển nền nông nghiệp nước ta còn mang nặng tính chất tự cung, tự cấp ở nhiều vùng sang *sản xuất hàng hóa* theo hướng chuyên môn hóa kết hợp với kinh doanh tổng hợp; Giải quyết đúng đắn các *mối quan hệ về lợi ích*, nhất là bảo đảm lợi ích chính đáng của người sản xuất, trước hết là đối với người trồng lúa; *Mở rộng dân chủ, đề cao pháp chế, xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa; Đổi mới về tổ chức và cán bộ* phù hợp với cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý mới”¹⁴.

Nghị quyết 10 nhấn mạnh việc giải quyết đúng đắn các mối quan hệ về lợi ích: *Về quan hệ sở hữu*: ruộng đất (tư liệu sản xuất cơ bản của nông dân) được giao khoán ổn định cho các gia đình xã viên với thời gian 15 năm; thừa nhận quyền sở hữu máy móc, trâu bò, nông cụ sản xuất... của hộ xã viên. Hộ xã viên có quyền mua bán, chuyển nhượng các tư liệu sản xuất

¹³ Tường Thủy Nhân, “Về quá trình hình thành đường lối đổi mới kinh tế của Đảng”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 8/1998, tr.49.

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 49 (1988-1989), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.98, 99.

trên thị trường - điều mà cơ chế cũ cấm đoán; *Về quan hệ quản lý*: Quan hệ quản lý nông nghiệp nói chung, quan hệ quản lý HTX nói riêng chuyển từ “tập trung quan liêu bao cấp”, “rong công, phóng điểm” sang chế độ hạch toán xã hội chủ nghĩa; hộ xã viên từ hộ nhận khoán từng bước chuyển thành hộ tự chủ (có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh) và dần dần đảm nhận các khâu trong quá trình sản xuất, được khuyến khích làm giàu bằng lao động chính đáng. Các HTX chuyển sang làm dịch vụ “đầu vào”, “đầu ra” cho xã viên và chỉ còn quản lý, điều hành hai khâu trong sản xuất nông nghiệp là thủy lợi và bảo vệ thực vật; *Về quan hệ phân phối*: Thực hiện việc phân phối theo lao động, đảm bảo cho người lao động được hưởng ổn định trên dưới 40% sản lượng khoán. Mọi hoạt động dịch vụ của HTX thực hiện trên cơ sở thỏa thuận với các hộ xã viên thông qua quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Xã viên có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước; sản phẩm còn lại được tự do lưu thông trên thị trường.

Tiếp theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, tháng 3 năm 1989, Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) đã bổ sung một số vấn đề liên quan đến cơ chế nông nghiệp. Nhà nước xóa bỏ cơ chế “cấp phát”, “xin-cho”, thực hiện chính sách một giá, tự do lưu thông lương thực, thực phẩm, mở rộng thị trường xuất khẩu, ổn định thuế. Hộ nông dân được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ.

Như vậy, chủ trương, chính sách Khoán 10 trong sản xuất nông nghiệp tiếp tục khẳng định xóa bỏ cơ chế quản lý quan liêu

bao cấp theo tinh thần Đại hội Đảng lần VI (1986), chuyển nền nông nghiệp Việt Nam sang sản xuất hàng hóa, theo hướng đa dạng hóa sản xuất, gắn với thị trường. Nông dân đã được quyền sử dụng ruộng đất lâu dài trong vòng 15 năm. Với thời gian này, nông dân có thể yên tâm đầu tư cho đất đai, tăng chất lượng đất và sản lượng cây trồng. Được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ, hộ gia đình nông dân trở thành đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn. Việc trả lại vị trí và vai trò tự chủ của hộ nông dân trong việc phát triển kinh tế - xã hội nông thôn chính là bước tiến mới chuyển sang kinh tế hàng hóa, hoạt động theo cơ chế thị trường của nông thôn nước ta.

Nhờ chủ trương và chính sách khoán, đổi mới trong sản xuất, nông nghiệp Việt Nam từng bước đạt được những thành quả to lớn. Trước khi đổi mới vào năm 1986, Việt Nam còn là quốc gia nhập khẩu lương thực, nhưng từ khi thực hiện khoán theo tinh thần Khoán 10 thì chỉ hơn một năm sau, ngày 23/8/1989 Việt Nam đã xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo, đạt kim ngạch 322 triệu USD với giá xuất khẩu bình quân 226 USD/tấn. Mười năm sau, đến năm 1999 gạo Việt Nam xuất khẩu lần đầu vượt 1 tỷ USD, với sản lượng 4,6 triệu tấn và giá xuất khẩu bình quân 227USD/tấn. Việt Nam chính thức trở thành một trong những cường quốc về xuất khẩu gạo trên thế giới¹⁵.

Kết luận

Sau ngày hòa bình, thống nhất, từ năm 1975 đến năm 1980, đất nước đứng trước nhiều khó khăn về kinh tế và đời sống.

¹⁵ <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/hanh-trinh-hat-gao-viet-nam-762653>.

Sản xuất phát triển chậm, năng suất thấp, đời sống nhân dân thiếu thốn, các hiện tượng tiêu cực trong xã hội diễn ra ngày càng nghiêm trọng. Trong nông nghiệp, từ những khó khăn, bế tắc trong sản xuất do làm ăn theo mô hình tập thể hóa, bao cấp không còn phù hợp, người nông dân đã tìm tòi, sáng tạo cách làm ăn mới, đó là “khoán chui” trong nông nghiệp. Trên cơ sở “khoán chui”, Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 100 (Khoán 100) năm 1981 đánh dấu bước đổi mới trong sản xuất nông nghiệp, tiếp sau đó là Nghị quyết 10 (Khoán 10) năm 1988. Từ khi thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp, hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, nông nghiệp nước nhà có những bước phát triển mạnh mẽ, đưa Việt Nam nhanh chóng trở thành một trong những cường quốc về sản xuất và xuất khẩu gạo trên thế giới như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thu Cúc, “Tìm hiểu quá trình từng bước củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc nước ta”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4/1977.

2. Đinh Thu Cúc, “Một số liệu về sự hỗ trợ của ngành nông nghiệp miền Bắc cho vùng giải phóng miền Nam trong những năm 1975”, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 2/2000.

3. Trần Bá Đệ (1997), *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến nay: Những vấn đề lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 38, 39, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 40 (1979). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 49, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

9. Tổng cục thống kê (1982), *Niên giám thống kê 1981*, Hà Nội.

10. Tường Thúy Nhân, “Về quá trình hình thành đường lối đổi mới kinh tế của Đảng”, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 8/1998.

11. Chủ Văn Lâm, Nguyễn Thái Nguyên, Phùng Hữu Phú, Trần Quốc Toàn, Đặng Thọ Xương (1992), *Hợp tác hóa nông nghiệp Việt Nam, Lịch sử - Vấn đề - Triển vọng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

12. Trần Văn Thọ (chủ biên, 2000), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000: Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

13. Hà Vinh (1997), *Nông nghiệp Việt Nam trong bước chuyển sang kinh tế thị trường*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học (2024), *Nông thôn đồng bằng Bắc Bộ (1976-1996)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

15. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Sử học (2024), *Lịch sử Việt Nam tập 14 từ năm 1975 đến năm 1986*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.